

Số: 42/TB-TTYT

Vân Đồn, ngày 10 tháng 7 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

V/v nhu cầu cung cấp thông tin, phục vụ lập kế hoạch mua sắm vật tư y tế, y dụng cụ, và hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn năm 2023-2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Thực hiện Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, tử tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm vật tư y tế, y dụng cụ và hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn năm 2023-2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn

Địa chỉ: Thôn 12, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Phạm Thị Yên, chức vụ: Trưởng khoa Dược-TTB-VTYT

SĐT: 0912752088

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Địa chỉ tiếp nhận: Bản báo giá gửi bản mềm và bản scan về địa chỉ email: khoaduoc@trungtamytevandon.vn

Đồng thời văn bản giấy được ký, đóng dấu hợp pháp và gửi qua đường công văn về địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT, thôn 12, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 21 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: chi tiết tại phụ lục 1
2. Bảng thông tin chi tiết hàng hóa: theo mẫu tại phụ lục 2 kèm theo

Rất mong sự hợp tác của Quý công ty, đơn vị.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Trang TTĐT TTYT;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thuy



Phụ lục 1

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
Gói 1				
1	Bông y tế thấm nước	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được $\geq 100g$ nước; Tốc độ chìm $\leq 8s$; Chất tan trong nước: không quá $\leq 0,5\%$; Giới hạn acid-kiềm: cả 2 dung dịch không có màu hồng; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	80	Kg
2	Tăm bông vô khuẩn	Đựng trong ống nhựa có nắp, chiều dài que 70mm, đóng gói riêng từng cái. Được tiệt trùng. Quy cách đóng gói: Túi 50 cái	2.000	Cái
3	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương Quy cách đóng gói: chai ≥ 500 ml	500	Chai
4	Cồn y tế 70 °	Hàm lượng ethanol 70% Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương	100	Lít
5	Cồn y tế 70 °	Hàm lượng ethanol 70% $\pm 2\%$ (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol $\leq 500ppm$. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương	300	Chai
6	Cồn y tế 90 °	Hàm lượng ethanol 90% $\pm 2\%$ (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol $\leq 500ppm$. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương	30	Chai
7	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 97\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380g$. Thời gian ngấm nước $\leq 10s$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn: 10cm x 2,7m	80	Cuộn
8	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 85\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380g$. Thời gian ngấm nước $\leq 10s$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn: 15cm x 2,7m	200	Cuộn
9	Băng bột bó 20cm x 2,7m	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 85\%$. Khối lượng thạch cao $\geq 380g$. Thời gian ngấm nước $\leq 10s$. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn: 20cm x 2,7m Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cuộn
10	Băng chun 3 móc	Băng chun 3 móc. Chất liệu: Cotton, Gạc, PBT (Poly Butylene Telephthelen)	50	Cuộn

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Kích thước 10cm x 4,5m Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương		
11	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trọng lượng 23-29 grams/m ² . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, không có xơ mùn và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Chất tan trong nước < 0,5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Hàm lượng chất béo ≤ 0,5%. Kích thước 10cm x 5m.	500	Cuộn
12	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Túi bọc Camera, Chất liệu Nylon, túi nylon 9cm x 14cm (±5%) có dây buộc, ống nylon Ø 18cm x 230cm (±5%) có dây buộc, được tiệt trùng	200	Cái
13	Băng dính 5cm x 5m loại 1	Băng dính: Chất liệu nền bằng vải lụa phủ keo Acrylic không dùng dung môi. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Lực xé: 5,15kg/12mm (±1); Độ dính: 512g/12mm (±10); số sợi: 65g/m ² (±5) Kích thước 5 cm x 5m Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	1.000	Cuộn
14	Gạc cầu đường kính 40mm x 2 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước fi 40mm x 2 lớp.	10.000	Cái
15	Gạc cầu đường kính 30 mm x 1 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước fi 30mm x 1 lớp.	5.000	Cái
16	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp.	3.000	Cái
17	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trọng lượng 23- 29 grams/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng ≥ 80%. Độ pH: trung tính. Được tiệt trùng. Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp.	40.000	Cái
18	Gạc mét	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trọng lượng 23-29 grams/m ² . Không chứa chất gây dị ứng, không có	1.000	Mét

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		<p>tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạo. Chất tan trong nước $< 0,5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng $\geq 80\%$ ($\pm 10\%$). Hàm lượng chất béo $\leq 0,5\%$. Kích thước: khổ 0,8m. 100 mét/tệp.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: (ISO 13485, 9001) hoặc tương đương</p>		
19	Merocel - Miếng cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi. Thành phần: Bông Hydroxilated Poly - Vinyl Acetate. Bã không hóa chất, không bột vôi. Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	50	Miếng
20	Bơm tiêm nhựa 1ml loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh 1ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khía bề gậy để hủy sau khi sử dụng - Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. <p>+ Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP</p>	2.000	Cái
21	Bơm tiêm nhựa 3ml loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh 3ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khía bề gậy để hủy sau khi sử dụng - Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. <p>+ Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP</p>	10.000	Cái
22	Bơm tiêm nhựa 5 ml loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh 5ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khía bề gậy để hủy - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. <p>+ Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP</p>	30.000	Cái
23	Bơm tiêm nhựa 10ml loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh 10ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khía bề gậy để hủy - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, 	40.000	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. + Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP		
24	Bơm tiêm nhựa 20ml loại 2	- Xy lanh 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt - Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy - Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. + Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). + Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	3.000	Cái
25	Bơm tiêm nhựa 50ml loại 1	- Dung tích: 50ml - Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, đốc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. - Pít tông: trong suốt, Có khía bề gãy để hủy. - Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	1.500	Cái
26	Bơm cho ăn 50ml	- Xy lanh 50ml: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to lắp vừa dây cho ăn. - Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gãy để hủy chống sử dụng lại. - Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	500	Cái
27	Kim cánh bướm các số loại 2	Chất liệu Crom-Niken. Kim nhọn, vát 3 mặt có tráng lớp silicon. Có đầu khóa vặn xoắn. Dây nối 30cm (\pm 5cm), không có DEHP, sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người như DEHT. Các số từ 19G đến 25G	1.000	Cái
28	Kim nha khoa	Cỡ 27G, kim vát ba mặt.	100	Cái
29	Kim lấy thuốc các số loại 2	- Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế	30.000	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không có chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).		
30	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số loại 2	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm. Kết nối khóa ren (Luer lock). Ống tiêm chất liệu FEP, không DEHP, chống xoắn. Đầu kim cắt vát 3 cạnh. Chỉ thị màu phân biệt kích cỡ kim Có vạch cản quang Nút chặn an toàn ở đuôi kim luồn với màng lọc Hydrophobic ngăn máu chảy ra ngoài Thời gian lưu kim $\geq 96h$ Các size 14-24 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	7.000	Cái
31	Kim chọc dò tủy sống các số loại 1	Kim gây tê tủy sống đầu kiểu Quinck. Quan sát được dịch chảy ra. Que thông nòng có nhiều màu. Tối thiểu các cỡ G18, G20, G22, G25, G27.	300	Cái
32	Kim châm cứu các số 5	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm. TCCL: EN ISO 13485:2016, EC	200.000	Cái
33	Kim châm cứu số 07	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm. TCCL: EN ISO 13485:2016, EC	5.000	Cái
34	Dây truyền dịch có kim bướm loại 1	- Dây dẫn: Dài $\geq 1550mm$, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC trắng silicon có độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vận để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn $0.2\mu m$ vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt. Bầu đếm giọt dung tích 20ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dày đều: 0.9mm. Có màng lọc dịch $15\mu m$. - Kim 2 cánh bướm: 23G và các cỡ khác theo yêu cầu. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	15.000	Bộ
35	Dây nối bơm tiêm điện 140cm loại 1	Không chứa latex. Thể tích tồn dư $\leq 1 ml$. Sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người (như DEHT hoặc tương đương). Đường kính trong 0,9 mm, đường kính ngoài 1,9 mm. Độ dài của dây $\geq 140cm$.	2.000	Cái
36	Khóa ba chạc không dây	Khóa ba chạc không dây nối với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa	50	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoay bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.		
37	Khóa ba chạc có dây loại 1	Khóa ba chạc dây nối ≥ 25 cm với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoay bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	50	Cái
38	Dây truyền máu loại 1	Dây truyền máu dài ≥ 180 cm, có màng lọc với kích thước lỗ lọc nhỏ nhất 175- lớn nhất 210 μ m. Có kim truyền không cánh cỡ 18G, được tiệt trùng.	100	Bộ
39	Găng khám bệnh các cỡ loại 1	Găng khám chất liệu Latex tự nhiên. Kích thước: có nhiều size. Chiều rộng: 70mm - 110mm. Chiều dài 240mm (± 10 mm). Độ dày $\geq 0,08$ mm; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	100.000	Đôi
40	Găng khám không chứa bột tan	Chất liệu bằng cao su tự nhiên, Hàm lượng bột tan ≤ 2 mg/găng tay. Chiều dài Min: 240mm (± 20)mm.	5.000	Đôi
41	Găng tay sản khoa các cỡ	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, ngón tay thẳng, cong. Sử dụng trong khám sản phụ khoa. - Chiều dài găng: 490 (± 10)mm. - Chiều rộng lòng bàn tay: Size 7: 89 (± 5)mm. Size 7½: 95 (± 5)mm. - Lực kéo: + Trước lão hóa: ≥ 12.5 N + Sau lão hóa: ≥ 9.5 N - Độ giãn dài khi đứt: + Trước lão hóa: $\geq 700\%$ + Sau lão hóa: $\geq 550\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	300	Đôi
42	Găng tay phẫu thuật các cỡ loại 1	Nguyên liệu: mũ kem latex ly tâm tự nhiên. Hàm lượng protein chiết suất $\leq 200\mu$ g/ găng tay. Độ dài 280mm (± 10 mm). Độ dày $\geq 0,1$ mm. Được tiệt trùng	5.000	Đôi
43	Canuyn (cannula) Trẻ em các cỡ từ 2 đến 4	Chất liệu nhựa cứng PE (Polyetylen). Các cỡ dùng cho trẻ em 2-4. Được tiệt trùng. Quy cách đóng gói: Túi 1 cái Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	20	Cái
44	Canuyn (cannula) các cỡ từ số 4 đến số 8	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Có các cỡ từ 4 đến 8. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	50	Cái
45	Canuyn (cannula) cỡ số 9	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Cỡ 9 trở lên. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn (EN ISO 13485, CE) hoặc tương đương	5	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
46	Sonde foley 2 đường số 12, 14, 16, 18, 20 (loại 1)	Sonde Foley 2 nhánh. Số 12-20. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	1.000	Cái
47	Sonde foley 3 đường các số	Sonde Foley 3 nhánh. Số 16-24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 3 nhánh, chất liệu không có DEHP. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	100	Cái
48	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, đường kính bóng 8mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm, đường kính bóng 11mm); 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, đường kính bóng 16 mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, đường kính bóng 16 mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm, đường kính bóng 22 mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm, đường kính bóng 22 mm), 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25 mm), 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm, đường kính bóng 25mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27 mm). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	300	Cái
49	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 2.5 (đường kính ngoài 3.6mm); 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm); 3.5 (đường kính ngoài 4.9mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm); 4.5 (đường kính ngoài 6.2mm) 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương	50	Cái
50	Sonde dạ dày các số 10, 12, 14, 16, 18	Các số, dài 125cm ($\pm 5\%$), vạch đánh dấu tại 45, 55, 65, 75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	200	Cái
51	Sonde dạ dày số 6, số 8	Các số 5; 6; 8; 10, dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	50	Cái
52	Sond hút dịch các số (loại 2)	Sonde hút dịch các số. Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	1.000	Cái
53	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, kích thước 6 - 24Fr. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	150	Cái
54	Vòi hút dịch ổ bụng	Vật liệu cứng 4 mắt. Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	200	Cái
55	Dây thở oxy 2 đường sơ sinh	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài ≥ 220 cm. Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	100	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
56	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài ≥ 220 cm. Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	50	Cái
57	Dây thở oxy 2 đường các cỡ người lớn	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài ≥ 220 cm. Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	5.000	Cái
58	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng loại 2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7Fr, chiều dài 20cm, chất liệu Polyurethane 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường (đầu nối chữ J) làm bằng chất liệu nitinol có kích thước 0.035"X60cm, nong 8.5Fx10cm, nút chặn, kim luồn là kim thẳng hoặc kim Y, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG - Quy cách đóng gói 10 bộ/hộp	5	Cái
59	Sond Hậu Môn các số (Số 20, 22, 24, 26)	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 500mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	20	Cái
60	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng, gồm: kim gây tê ngoài màng cứng đầu cong cỡ G18 dài 80mm đường kính 1,3mm. Catheter chất liệu polyamide, dài 1000mm, đầu Catheter có 3 lỗ thoát thuốc. Màng lọc vi khuẩn. Bơm tiêm, kim tiêm.	20	Cái
61	Kehr dẫn mật 16, 18	Sonde chữ T. Làm bằng cao su thiên nhiên, phủ silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Không có DEHP. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	10	Cái
62	Sonde JJ	Xông JJ, kẹp, que đẩy, chỉ rút xông. Chất liệu Polyurethane, không phủ Hydrophilic, các cỡ từ 5Fr đến 8Fr. Đóng gói vô trùng riêng từng bộ. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	10	Cái
63	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Dạng ống, không lỗ. Chất liệu: Nhựa. Đường kính bên trong 5.0mm và 7.0 mm, đường kính ngoài 7.0 mm và 10 mm. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	100	Cái
64	Chỉ thép liên kim các cỡ	Đạt tiêu chuẩn CFS.	12	Sợi
65	Chỉ khâu liên kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide, số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài ≥ 24 mm.	216	Sợi
66	Chỉ khâu liên kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không gỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 13485:2016, CE	288	Sợi
67	Chỉ khâu liên kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0, dài 90cm	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài 90cm, kim đầu tròn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 đường tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	660	Sợi

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
68	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm Polyglycolic acid số 2/0, dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 2/0, sợi chỉ dài 75cm, kim đầu tròn, dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	192	Sợi
69	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 3/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	300	Sợi
70	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0, dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 4/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 22mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	60	Sợi
71	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi collagen Chromic số 4/0, dài 75cm	Chỉ tiêu chậm đa sợi collagen. Chỉ số 4/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không gỉ, được phủ silicone, kim tròn đầu tròn, độ cong kim 1/2 vòng tròn, dài 26mm. Đóng gói vô trùng từng sợi. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	36	Sợi
72	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi số 7/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 7/0, chỉ dài 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn DR 10mm, công nghệ kim CV Pass, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon, lực căng kéo nút thắt 1.86N, Đóng gói RacePack (RCP): bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	36	Sợi
73	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi polyamid 10/0, dài 30cm	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide, số 10/0, sợi chỉ dài ≥ 30 cm. Kim thép không gỉ, được phủ Silicone, thân tam giác dài 6,2mm, 2 kim hình thang, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	60	Sợi
74	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1.000	Cái
75	Điện cực tim người lớn	Kích thước 43x45mm ($\pm 5\%$). Tổng diện tích bề mặt là 1.017 mm ² ($\pm 5\%$). Bề mặt gel 401 mm ² ($\pm 5\%$). Bề mặt kết dính 616 mm ² ($\pm 5\%$). Bề dày $\geq 0,8$ mm. Miếng lót làm bằng polyethylene (hoặc chất liệu tương đương). Cầm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Không chứa chất DEHP. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	500	Cái
76	Điện cực tim trẻ sơ sinh	Điện cực dán ECG không chứa Latex Gel và miếng đệm không gây dị ứng Cầm biến Ag/AgCl Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Cái
77	Mask thở oxy người lớn	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể	5	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		
78	Mask thở oxy trẻ em	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	15	Cái
79	Mask khí dung người lớn	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Cái
80	Mask khí dung Trẻ em	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Cái
81	Mask khí dung trẻ sơ sinh	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
82	Mask oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng. Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Không Latex. Gồm các size :XL, L, M, S, tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE.	20	Cái
83	Mask thở ambu người lớn	Có vòng được mã hóa màu sắc. Cỡ số 4-5; Vòng đệm có van để bơm hơi. Thành phần không có cao su. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, CE	10	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Quy cách đóng gói: túi 01 cái		
84	Giấy thử lò hấp Bowie Dick test sheet (00130LF)	Dạng tờ giấy rời, không chứa chì, kích thước 27,9 cm * 21,6 cm. dùng cho lò hơi nước hút chân không, chu trình tiệt khuẩn 132-134 độ c.	500	Cái
85	Bóp bóng người lớn	Làm bằng chất liệu PVC	5	Bộ
86	Bóp bóng trẻ em	Làm bằng chất liệu PVC	1	Bộ
87	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg Độ chính xác ± 3 mmHg Vòng bút làm bằng chất liệu vải kích thước to Dây dẫn khí, quả bóp bằng cao su chống oxy hóa. TCCL: ISO 13485	1	Cái
88	Huyết áp kế đồng hồ	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg Độ chính xác ± 3 mmHg Vòng bút làm bằng chất liệu vải kích thước to Dây dẫn khí, quả bóp bằng cao su chống oxy hóa. TCCL: ISO 13485	15	Cái
89	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước, dùng bôi trơn trong nội soi, thăm khám, bôi trơn âm đạo. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 Đã được tiệt trùng. Tuýp ≥ 82 g.	10	Tuýp
90	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, Vô khuẩn, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khi hiếu <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5.	80	Lít
91	Bộ đặt nội khí quản người lớn	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	2	Bộ
92	Khẩu trang tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp bao gồm 2 lớp vải không dệt không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc (lớp giữa), dây đeo, gọng nhựa. Được tiệt trùng.	20.000	Cái
93	Giấy in nhiệt	Giấy in cho máy huyết học. Kích thước 58mm x 30m, dạng cuộn. TCCL: ISO 9001, ISO 13485, CE	200	Cuộn
94	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần ECG 1250K Kích thước: 110mm x 140mm x 142sheet, Dạng tập, có bao bì bảo vệ. TCCL: ISO 9001, EN ISO 13485	700	Tập
95	Túi đựng nước tiểu	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa vặn $\frac{3}{4}$ vòng, dây dẫn dài 0.75 m, đường kính ngoài 6.8mm, đường kính van tháo dịch 9.2 mm; có lỗ treo. Có vạch chia dung tích.	700	Cái
96	Dây Ga ro	Lăn từ cotton, có gai dính hai đầu, kích thước 2,5*3 cm, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	50	Cái
97	Băng keo thử nhiệt hấp	Chiều dài: 50m, rộng $\geq 1,8$ cm	20	Cuộn

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	khô			
98	Đè lưỡi gỗ	Làm từ gỗ tự nhiên, kích thước 150*20*2mm. Được tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10.000	Cái
99	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Dụng cụ giữ dây rốn trẻ sơ sinh. Tiệt trùng bằng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Có bao chứa an toàn đi kèm. Tiêu chuẩn EN ISO 13485 được công nhận và thừa nhận quốc tế, ISO 9001. Chứng chỉ GMP -FDA hoặc tương đương	300	Cái
100	Túi nilon đóng gói thuốc sắc đông y	Chiều dài 390 hoặc 400 mét, khổ ngang 10cm. Bộ đóng gói được 2.400 túi với dung tích 100ml/túi. Bộ 2 cuộn. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, CFS	10	Cặp
101	Mũ giấy	Sản xuất từ nguyên liệu gác không dệt, thông thoáng, mềm mại, đảm bảo bao phủ mọi kiểu tóc. Đóng gói bằng túi ép tiệt trùng; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn chất lượng Quy cách đóng gói: Túi 100 cái TCCL: ISO 13485, ISO 9001	5.000	Cái
Gói 2				
1	Phim chụp X quang 35 x 43 cm (Cho máy in Fujifilm DryPix Plus và Drypix 7000/6000/4000)	Phim khô laser cỡ 35 x 43 cm tương thích máy in phim khô Laser Fujifilm, hộp 100 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3,3	1.500	Tờ
2	Phim chụp X quang 20 x25 cm (Cho máy in Fujifilm DryPix Plus và Drypix 7000/6000/4000)	Phim khô laser cỡ 20 x 25 cm tương thích máy in phim khô Laser Fujifilm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3,3	20.000	Tờ
3	Phim chụp X quang 35 x 43 cm	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55.	3.500	Tờ
4	Phim chụp X quang 20 x25 cm	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức	30.000	Tờ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FSC, CE. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55.		
Gói 3				
1	Dung dịch rửa tay phẫu thuật loại 1	Thành phần tối thiểu: Chlorhexidine gluconate 4%. Chế phẩm diệt khuẩn tay phẫu thuật, dạng lỏng,. Quy cách đóng gói: Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	20	Chai
2	Dung dịch rửa tay thường quy loại 1	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 2% (w/v); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate. Chất dưỡng da giữ ẩm: Glycerine; Polyquatium 7 (merquate 550); sorbitol, hương liệu. Quy cách đóng gói: Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	100	Chai
3	Dung dịch rửa tay thường quy loại 2	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 1%(w/w); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate, chất dưỡng da, giữ ẩm, hương liệu. Quy cách: Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	30	Lít
4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh loại 1	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 73% (v/v) ; Chất dưỡng ẩm bảo vệ da: Glycerine, Vitamin E, Polisaccharid, Sorbitol, Vitamin B5, hương liệu. Quy cách: Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	320	Chai
5	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh loại 2	Thành phần tối thiểu gồm: Ethanol 80%, Isopropanol 7,2%, Chlorhexidine gluconat 0,5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	65	Chai
6	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế loại 2	Thành phần tối thiểu gồm: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0,5%. Dạng lỏng, bơm dưới dạng phun sương. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói: Chai 200 ml	100	Chai
7	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế loại 1	Thành phần tối thiểu gồm: Protease Enzyme ≥ 0,5%. Không gây ăn mòn dụng cụ. Tác dụng sau 1 -3 phút. Quy cách đóng gói: Chai 1000ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	100	Chai
8	Dung dịch khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ nội soi	0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7. Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14476 và EN 14563. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian bảo quản sau khi mở nắp trên 6 tháng.	30	Can
9	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao loại 2	Dung dịch 1% chứa 0.15% peracetic acid; <5% phosphates, chất hoạt động bề mặt không ion, >30% chất tẩy trắng gốc oxy, Hộp 2kg	3	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao và tiết khuẩn dụng cụ phẫu thuật nội soi (Glutaraldehyde >2%)	Thành phần tối thiểu gồm: glutaraldehyde 2% + pH 6, là dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, sử dụng trong vòng 30 ngày. Đạt tiêu chuẩn: (ISO 9001, ISO 13485) hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	20	Can
11	Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ kim loại và loại bỏ những vết mờ ố, rỉ sét	Thành phần: Glycolic Acid 8%, chai 750 ml, 2 chai/ bộ, đạt chứng chỉ GMP, ISO 13485	1	Bộ
12	Viên nén khử khuẩn loại 1	Thành phần tối thiểu gồm: Dichloroisocyanurate (Trocclosen Sodium). Viên nén, dạng sủi tan trong nước tạo dung dịch có độ pH acid. Quy cách đóng gói: Hộp 100 viên. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, GMP	3.500	Viên
13	Chloramin B	Bột tinh thể Chloramin B 25%. Dùng để pha dung dịch sát khuẩn. Quy cách đóng gói: ≤ 35kg/Thùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	350	Kg
14	Dung dịch tẩy rửa và diệt khuẩn bề mặt thiết bị y tế loại 1	Thành phần tối thiểu gồm: 0,14% Didecylidimethylammonium chloride + 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride. Quy cách đóng gói: Chai 750ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	30	Chai
Gói 4				
1	Kéo cắt chỉ	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	35	Cái
2	Kéo thẳng đầu tù 16cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	75	Cái
3	Kéo đầu nhọn	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	51	Cái
4	Kim kẹp kim	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	60	Cái
5	Panh cong không máu đầu nhỏ 10cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	80	Cái
6	Phễu tích có máu	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	2	Cái
7	kéo thẳng	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	1	Cái
8	kéo cắt chỉ cong đầu nhỏ 10.5cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	70	Cái
9	Khay tiêm 22 x 32cm	Chất liệu: inox	100	Cái
10	Khay quả đậu	Chất liệu: inox	140	Cái
11	Bát Nox nhỏ	Chất liệu: inox	200	Cái
12	Kéo đầu nhọn - tù	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	20	Cái
13	Panh cầm máu cong không máu 14cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	30	Cái
14	Kẹp sãng mỡ	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	20	Cái
15	Panh cầm máu cong không máu 16 cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	30	Cái
16	Kim sinh thiết dạ dày	Với đường cắt tối ưu của kim sinh thiết cho phép người sử dụng lấy	2	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kim sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm-230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kim sinh thiết đường mũi: Kim sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kim dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.		
17	Kim sinh thiết đại tràng	Với đường cắt tối ưu của kim sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kim sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm-230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kim sinh thiết đường mũi: Kim sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kim dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	1	Cái
18	Panh thẳng không máu 18cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	40	Cái
19	panh thẳng có máu 18cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	25	Cái
20	Panh thẳng không máu	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	3	Cái
21	Phễu tích không máu 16cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	150	Cái
22	Panh thẳng không máu 20cm	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	10	Cái
23	Hộp đựng bông cotton	Chất liệu: inox	45	Cái
24	Cán dao mổ	Làm bằng thép không gỉ, hấp sấy được	30	Cái
Gói 5				
1	Oxy lỏng	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc.	25.000	Kg
2	Khí oxy bình 10l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 10 lít ($\pm 5\%$)	200	Bình
3	Khí oxy bình 40l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ($\pm 5\%$)	40	Bình
4	Khí carbonic bình 40l	Hàm lượng carbonic $\geq 99\%$. Áp lực bình ≥ 140 Bar. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ($\pm 5\%$)	4	Bình
Gói 6				
1	Que thử xét nghiệm nước	Thành phần chính: Ascorbic Acid; 2,6-dichloro-phenol-indophenol	250	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	tiêu 11 thông số	0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammoniumdihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzenediazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg; bromxylenol blue 3.3mg.		
2	Ống máu lắng	Ống máu lắng ESR tube ESR tube: 100 ống mỗi hộp. Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1,6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0,28ml natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	800	Ống
3	Công đưng mẫu bệnh phẩm sinh hoá	Công đưng mẫu bệnh phẩm Sample cup Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4	Túi
4	Ống heparin	Chất liệu : 100% nhựa y tế PP nguyên sinh, Kích thước:12x75mm. Nắp màu đen có sọc kẻ, có vạch định mức lấy bệnh phẩm. Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật ISO	24.000	Ống
5	Ống EDTA nắp nhựa	Chất liệu: 100% nhựa y tế PP nguyên sinh, Kích thước:12x75mm; nắp bọc nhựa màu xanh, bên trong có phủ chất chống đông. Trong ống nghiệm có chất kháng đông EDTA với nồng độ đúng tiêu chuẩn.	2.400	Ống
6	Ống EDTA nắp cao su	Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamin tetracetic acid)	28.800	Ống
7	Ống NatriCitrate 3,8%	Chất liệu 100% nhựa y tế; có nắp. Trắng Natricitrat. Chất chống đông không vẩn đục, không đổi màu.	2.400	Ống
8	Bộ hóa chất phản ứng ASO (Aslo)	Thành phần chính: Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2, chất bảo quản. Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL, Chất bảo quản. Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật, chất bảo quản	2	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10	lọ
10	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10	lọ
11	Thuốc thử xét nghiệm	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu	10	lọ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	định nhóm máu B	vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
12	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	lọ
13	Thuốc nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	2	Chai
14	Thuốc nhuộm Xanh methylen	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	2	Chai
15	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	2	Bộ
16	Bộ hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	4	Bộ
17	Thanh thử xét nghiệm kháng thể HbsAg	Khay thử HBsAg Rapid Test Kit Xét nghiệm miễn dịch tăng cường keo vàng để xác định kháng nguyên bề mặt HBV (HBsAg) trong máu toàn phần, huyết tương hoặc huyết thanh của người. Kháng thể kháng HBsAg được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Mẫu thử phản ứng với chất liên hợp có màu (liên hợp vàng kháng thể anti-HBsAg); Thành phần: 25 Test/hộp (Khay, Que) Thiết bị kiểm tra: 25 khay/que (1 Test/túi x 25 túi) Chất pha loãng mẫu: 1 chai Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt dùng một lần Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng Độ nhạy: Tổng 99.69% Độ đặc hiệu: Tổng 99.38% Yếu tố gây nhiễu: Tổng 98.46%	1.200	Test
18	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy 99,8% - Độ đặc hiệu 100% - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; - Anti-human IgG-Fc McAb; - Anti-HIV McAb.	1.500	Que
19	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV	- Độ nhạy 100% , - Độ đặc hiệu ≥ 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút	50	Que

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
20	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy 99% - Độ đặc hiệu 100% - Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210 (0.2 µg); - Vạch chứng: IgG người (0.88 µg).	700	Test
21	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test nhanh chẩn đoán giang mai Tiêu chuẩn chất lượng iso hoặc tương đương	100	Test
22	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	Khay thử Rotavirus Rapid Test Kit Độ nhạy: 99.38% Độ đặc hiệu: 99.33% Độ chính xác: 99.35% Thành phần chính: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể chống vi-rút rota trên vạch thử nghiệm, kháng thể chống chuột của dê trên vạch đối chứng và một miếng thuốc nhuộm chứa vàng keo kết hợp với kháng thể chống vi-rút rota. Thành phần: 20 test/ hộp Thiết bị kiểm tra: 20 băng thử nghiệm đơn lẻ (1 Test/ túi x 20 túi) Dung dịch đệm: 20 chai sử dụng một lần, mỗi chai có 1,5 ml dung dịch đệm chiết Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	150	Test
23	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	- Độ nhạy tương đối tổng thể đối với nhiễm trùng tiên phát và thứ phát của Test thử nhanh HAV IgG / IgM là 95,6% và độ đặc hiệu tương đối là > 99,9% và độ chính xác tương đối là 99,1%. - Độ nhạy tương đối: (25+40)/ (28+40) =95.6% (95%CI*: 87.6%~99.1%); - Tính đặc hiệu tương đối: 248/248>99.9% (95%CI*: 98.8%~100.0%); - Độ chính xác: (25+40+248)/ (28+40+248) =99.1% (95%CI*: 97.2%~99.8%). *95% Khoảng tin cậy	150	Test
24	Test nhanh chẩn đoán chlamydia	Khay thử Chlamydia Rapid Test Kit. Kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên Chlamydia được phủ lên vùng vạch thử nghiệm. Dung dịch kháng nguyên được chiết xuất sẽ phản ứng với một kháng thể chống lại Chlamydia được phủ lên các hạt. Hỗn hợp này di chuyển lên trên để phản ứng với kháng thể kháng Chlamydia trên màng và tạo ra một vạch màu trong vùng thử nghiệm. Thành phần: 25 test/hộp	100	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Thiết bị xét nghiệm: 25 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/túi x 25 túi) Đệm A: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm A Đệm B: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm B Bộ sưu tập tấm bông: 25 miếng gạc cổ tử cung nữ vô trùng Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng		
25	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Khay thử xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần của người Độ nhạy: 99.04% Độ đặc hiệu: 99.32% Độ chính xác: 99.21% Thành phần chính: - Vạch thử nghiệm: được phủ kháng nguyên kháng sốt xuất huyết NS1 - Vạch đối chứng: kháng thể dê kháng chuột - Vùng cộng hợp: có chứa keo vàng kết hợp với kháng nguyên chống sốt xuất huyết. Đóng gói 25 Test bao gồm: - Khay thử: 25 khay - Đệm: 2 lọ - Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt dùng 1 lần Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	300	Test
26	Test cúm Influenza A, B	Khay thử Influenza A/B Rapid test kit Kết quả lâm sàng cúm A: Độ nhạy: 97,44% Độ đặc hiệu: 99,47% Độ chính xác: 98,87% Kết quả lâm sàng cúm B: Độ nhạy: 96,97% Độ đặc hiệu: 99,21% Độ chính xác: 98,53% Thành phần chính: Xét nghiệm miễn dịch tăng cường keo vàng để xác định vi rút cúm A và B trong mẫu tăm bông của người. Kháng thể chống cúm A và kháng thể chống cúm B được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Trong quá trình xét nghiệm, mẫu thử được phép phản ứng với liên hợp có màu (kháng thể chống cúm A và/hoặc liên hợp vàng keo kháng thể chống cúm B); hỗn hợp sau đó di chuyển sắc ký trên màng bằng hoạt động mao dẫn. Mẫu dương tính với cúm A và/hoặc cúm B tạo ra một dải màu riêng biệt trong vùng thử nghiệm, được hình thành bởi phức hợp liên hợp có màu kháng nguyên kháng thể cụ thể.	3.000	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Thành phần: 25 Test/hộp Thiết bị kiểm tra: 25 test khay (1 test/túi x 25 túi) Bộ đệm: 25 chai sử dụng một lần Mẫu bệnh phẩm lấy mẫu tăm bông: 25 miếng gạc mũi họng vô trùng, sử dụng một lần Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
27	Test nhanh tìm hồng cầu trong phân	Khay thử FOB Rapid Test Kit Độ nhạy: 99.49% Độ đặc hiệu: 100% Độ chính xác: 99.84% Thành phần chính: Xét nghiệm dạng kẹp kháng thể kép để phát hiện có chọn lọc Máu ẩn trong phân ở nồng độ 50 ng/ml trở lên hoặc 6 µg/g phân. Thành phần: 20 test/hộp Thiết bị xét nghiệm: 20 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/ túi x 20 túi) Dung dịch đệm: 20 chai sử dụng một lần, mỗi chai có 1,5 mL dung dịch đệm chiết Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100	Test
28	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày Helicobacter Pylori	Khay thử H.Pylori Ag Rapid Test Kit Độ nhạy: 99.33% Độ đặc hiệu: 99.61% Độ chính xác: 99.46% Thành phần chính: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể H.Pylori trên vạch xét nghiệm, kháng thể chống chuột trên vạch đối chứng và một miếng thuốc nhuộm có chứa keo vàng kết hợp với H.Pylori se. Thành phần: 20 test/ hộp Thiết bị xét nghiệm: 20 Test khay (1 Test/ túi x 20 túi) Bộ đệm: 20 chai dùng một lần với dung dịch 1,5 ml Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500	Test
29	Que thử ma túy tổng hợp 4 chân	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine AMP: Amphetamine THC: Marijuana MOP: Morphine	2.100	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
30	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine Độ nhạy: 97.33% Độ đặc hiệu: 98.45% Độ chính xác: 98.04% Thành phần chính: - Vạch thử nghiệm: được phủ lớp liên hợp MOP kháng MOP - Vạch chứng: được phủ kháng thể đơn dòng IgY gà - Vùng cộng hợp: chứa keo vàng kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin và IgY của gà Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	150	Test
31	Test chẩn đoán ma túy Đá MET (Methamphetamine) trong nước tiểu	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP) Độ nhạy: 97.3% Độ đặc hiệu: 99.18% Độ chính xác: 98.47% Thành phần chính: - Vạch thử nghiệm: được phủ lớp liên hợp AMP kháng AMP - Vạch chứng: được phủ kháng thể đơn dòng IgY gà - Vùng cộng hợp: chứa keo vàng kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin và IgY của gà Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	150	Test
32	Test chẩn đoán nhanh Ma Túy Tổng Hợp AMP (Amphetamine) trong nước tiểu	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP) Độ nhạy: 97.3% Độ đặc hiệu: 99.18% Độ chính xác: 98.47% Thành phần chính: - Vạch thử nghiệm: được phủ lớp liên hợp AMP kháng AMP - Vạch chứng: được phủ kháng thể đơn dòng IgY gà - Vùng cộng hợp: chứa keo vàng kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin và IgY của gà Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	150	Test
33	Test thử ma túy Marijuana	Khay thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana) Độ nhạy: 97.33% Độ đặc hiệu: 98.35% Độ chính xác: 97.96% Thành phần chính: - Vạch thử nghiệm: được phủ lớp liên hợp THC kháng THC - Vạch chứng: được phủ kháng thể đơn dòng IgY gà - Vùng cộng hợp: chứa keo vàng kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng Hemoglobin và IgY của gà	150	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016		
34	Ống nghiệm nhựa không nắp	Chất liệu làm bằng nhựa cứng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	16.000	Ống
35	Ống eppendorf (1,5ml)	- Phù hợp sử dụng cho bảo quản từ -80°C to +121°C - Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR, Kim loại và Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Túi
36	Lam kính	Lam Kính dùng trong y tế	40	Hộp
37	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng hút và đựng mẫu bệnh phẩm	5	Túi
38	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh hút mẫu	4	Túi
39	Túi đựng máu	• Túi máu dùng để thu thập, lưu trữ, truyền và vận chuyển máu. • Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt.	20	Gói
Gói 7				
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	3	Hộp
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	47	Hộp
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	49	Hộp
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02% 0,02%, Triton X-100	10	Hộp
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	7	Hộp
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	7	Hộp
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri	12	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.		
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	2	Hộp
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	2	Hộp
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	11	Hộp
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	11	Hộp
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	3	Hộp
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	1	Hộp
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	1	Hộp
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.	1	Hộp
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	2	Hộp
17	Hóa chất dùng cho xét	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ;	2	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	nghiệm Total Protein	phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.		
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	6	Hộp
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L	6	Hộp
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	5	Hộp
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	5	Hộp
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	5	Hộp
23	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	1	Hộp
24	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1	Lọ
25	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	1	Hộp
26	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	12	Lọ
27	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	12	Lọ
28	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	1	Lọ

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
29	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1	Lọ
30	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1	Lọ
31	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	1	Bình
32	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	8	Can
33	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen 12V 20W	4	Cái
34	Dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	2	Túi
35	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hoá chất phụ gia enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật	8	Lọ
36	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 1	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	2	Hộp
37	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 2	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	2	Hộp
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Đãi đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	3	Hộp
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2	Hộp
Gói 8				
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 1)	- Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 1) dùng cho máy khí máu - Các chỉ số xét nghiệm: pH, PCO2, PO2, Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	4	Hộp
2	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu - Hộp 1 chiếc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	4	Hộp
3	Hóa chất kiểm chuẩn	- Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	2	Hộp
4	Bơm tiêm lấy máu	- Có chứa chất chống đông heparin; dung tích 1ml - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	7	hộp
5	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	3	túi
6	Cổng lấy mẫu cho máy	- Cổng lấy mẫu cho máy sử dụng dùng cho máy khí máu - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	7	Túi

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
Gói 9				
1	Hoá chất đông máu APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
2	Hoá chất đông máu PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
3	Hoá chất đông máu FIB	Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
4	Hoá chất đông máu TT	Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2±0.2 Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Hộp
5	Hoá chất kiểm tra đông máu	Vật liệu kiểm soát NCP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
6	Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8	Lọ
7	Dung dịch rửa pha loãng dùng cho các máy xét nghiệm đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5	Chai
8	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0,01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L).Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Hộp
9	Cóng phản ứng xét nghiệm đông máu	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6.000	Chiếc
Gói 10				
1	Hoá chất pha loãng dùng	Thành phần chính:	78	Thùng

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	cho máy điện huyết học	Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
2	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	48	Chai
3	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 5 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	42	Chai
4	Dung dịch ly giải Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	52	Chai
5	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	14	Tuýp
6	Hoá chất rửa đầu kim hút cho máy huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	18	Lọ
Gói 11				
1	Hóa chất pha loãng mẫu	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8	Thùng
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Lọ
4	Máu chuẩn cho máy huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	lọ
5	Hóa chất pha loãng	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Thùng
6	Hoá chất ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	chai
7	Nước rửa thường quy dung cho máy huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Sodium chloride < 1.0% Buffer < 0.3% Preservative < 0.2% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	can
8	Nước rửa đậm đặc dung cho máy huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	can
9	Máu chuẩn cho máy huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	lọ
10	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Lọ
Gói 12				
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	26	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Hộp
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6	Hộp
4	Dung dịch rửa đậm đặc	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3	Hộp
5	Điện cực K	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Chiếc
6	Điện cực Na	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
7	Điện cực Cl	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
8	Điện cực Ca	Điện cực Ca electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
9	Điện cực pH	Điện cực pH electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
10	Điện cực tham chiếu	Điện cực Ref electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
11	Dây bơm	Dây bơm Tubing pump Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1	Túi
12	Dung dịch thêm điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
13	Dung dịch nạp điện cực chuẩn	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
Gói 13				
1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Khoảng đo 0.6-5000 U/mL	3	Hộp
2	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Khoảng đo 1.00-300 U/mL	3	Hộp
3	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Khoảng đo 0.600-1000 U/mL	4	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra	Khoảng đo 0.100-500 ng/mL	3	Hộp
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	Khoảng đo 0.500-250 U/mL	3	Hộp
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Khoảng đo: 0.500-1000 IU/mL hoặc 0.605-1210 ng/mL	5	Hộp
7	Hóa chất định lượng Calcitonin	Khoảng đo 0.5-2000 pg/mL	1	Hộp
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Khoảng đo 0.200-1000 ng/mL	8	Hộp
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Khoảng đo 0.500-2000 µg/L (ng/mL)	2	Hộp
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Khoảng đo 0.1-190 IU/L	1	Hộp
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Khoảng đo 0.5-100 pmol/L	8	Hộp
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG	Khoảng đo 0.100-10000 mIU/mL	12	Hộp
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A	Khoảng đo 4-10000 mIU/L	1	Hộp
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Khoảng đo 0.006-100 ng/mL .	5	Hộp
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	Khoảng đo 0.3-10 nmol/L hoặc 0.195-6.51 ng/mL	8	Hộp
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Khoảng đo 3-10000 ng/L hoặc pg/mL	11	Hộp
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	Khoảng đo 0.005-100 µIU/mL	8	Hộp
18	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Nồng độ của CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	1	Hộp
19	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong ma trận huyết thanh người	1	Hộp
20	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	CA 19-9 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	1	Hộp
21	Chất chuẩn xét nghiệm	Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ	1	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	định lượng Cyfra	(khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người.		
22	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	1	Hộp
23	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	AFP (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người.	2	Hộp
24	Chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa.	1	Hộp
25	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	CEA (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein.	2	Hộp
26	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	1	Hộp
27	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Free βhCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa)) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong hỗn hợp huyết thanh người.	1	Hộp
28	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	2	Hộp
29	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG	Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong hỗn hợp đệm huyết thanh người.	2	Hộp
30	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	PAPP-A (từ nhau thai người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong hỗn hợp huyết thanh người.	1	Hộp
31	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	2	Hộp
32	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	T3 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	2	Hộp
33	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	2	Hộp
34	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người	2	Hộp
35	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T	Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	1	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
36	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người	2	Hộp
37	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	2	Hộp
38	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ.	1	Hộp
39	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	1	Hộp
40	Cup phản ứng dùng cho máy E411	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng.	18	Hộp
41	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	Đầu côn hút mẫu.	18	Hộp
42	Dung dịch rửa điện cực	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	1	Hộp
43	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411 (Cleancell)	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$.	24	Hộp
44	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	1	Hộp
45	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411(Procell)	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8.	25	Hộp
46	Hóa chất rửa hệ thống	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	20	Hộp

Phụ lục 2:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn, chúng tôi... (ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ họ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh) báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày...tháng...năm...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá trung thực.

..., ngày...tháng...năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(ký tên, đóng dấu(nếu có))